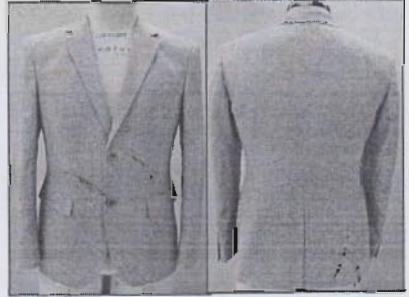


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-034B(JP)	款式說明 订单 : 526	制表人: NGA	日期: 2016/03/01	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間:4085	特車組時間: 552	總時間: 4637		
生產出數: 7.05	特車組出數:52.2	IE 總出數: 6.21		
				

PPIC 主管:

廖 3/2



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2478	
人字車作業	100	
特種車作業	435	453
手縫作業	548	
手工作業	524	99
合計工時 (秒)	4085	552
出數 (件)	7.05	52.2
總合計工時 (秒)	4637	總出數 (件) 6.21

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: **G16-034B(JP)**

DATE: **13/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.05

7.05

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩缝,门襟烫衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手烫	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	36	315.7	800
05	车前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
06	合门襟暗线	Can chấp nẹp	B	专车	67	587.6	430
07	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	48	396.5	600
08	门襟压倒边明线	Mí nẹp tăng cường 1/16	B	平车	42	368.3	686
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手烫	37	324.5	778
10	前切开暗线	Can chấp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
11	前切开,腰褶烫开股及胸折烫衬	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch tủ	B	手烫	56	491.1	514
12	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋裱划号*1	SD cơ túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn cơ túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn cơ túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấp cơ túi ngực *1	B	手烫	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng cơ túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	40	372.0	720
19	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
20	袋贴接袋布压明线	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
21	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
23	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手烫	17	149.1	1694
24	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	75	697.5	384
25	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
26	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
27	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	25	219.3	1152
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	236.8	1067
29	肩边缝暗线(对格)	Can chấp sườn+vai	B	平车	115	###	250
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
31	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	36	315.7	800
32	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
33	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
34	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	###	250
35	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
36	上领暗线及划号	Tra cổ, sd	A	平车	91	846.3	316
37	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	219.3	1152
38	领圈人字缝	Điều vòng cổ (máy can sai)	A	人字车	45	418.5	640
39	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
40	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	82	762.6	351
41	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
42	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	45	394.7	640
43	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
44	合前下摆暗线	Lồng lót gấu TT +lộn	B	平车	46	404.8	626
45	合边缝暗线含翻	Lồng lót sườn	A	平车	86	799.8	335
46	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
47	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính lót	A	平车	96	892.8	300
48	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
49	后叉压明线	Mí sè sau	B	平车	25	219.3	1152
50	中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	30	263.1	960
51	钮门记号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
52	锁眼*3,锁眼打结	Đánh khuy*3, dī bọ*3	B	专车	48	421.0	600
53	袖笼贴固定里边缝上*2	Khâu giằng vào sườn lót*2	B	手工专车	50	438.5	576
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N° **G16-0348(JP)**

DATE: **13/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.05 7.05**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	袋蓋*4						
	Nắp túi*4						
A01	袋蓋模板暗綫*2	B		專車	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	C		手工	38	313.9	758
A03	壓到邊明綫含記號	B		平車	30	263.1	960
A04	燙袋蓋*2	B		手燙	27	236.8	1067
A05	袋蓋合口*2	C		平車	7	57.8	4114
A06	袋蓋切合口*2	C		平車	7	57.8	4114
	掛面*2						
	Đáp nẹp*2						
B01	掛面開袋記號*3及划邊	C		手工	36	297.4	800
B02	三角貼燙折*2	B		手燙	21	184.2	1371
B03	三角貼划號*2	C		手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	B		平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	B		平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	B		平車	11	96.5	2618
B07	掛面袋燙衬條*3	B		手燙	24	210.5	1200
B08	挂面机开袋*3	B		專車	54	473.6	533
B09	里开袋(小挂面袋)*1	A		平車	40	372.0	720
B10	挂面机开袋*2	B		專車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152
B12	挂面袋固定两头*2	A		平車	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	B		手燙	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角帖*2及袋底固定	A		平車	60	558.0	480
B15	袋底拷五綫*3	B		拷克	45	394.7	640
B16	挂面袋两头裝飾綫	B		專車	51	447.3	565
B17	車商標及固定尺碼標	B		平車	23	201.7	1252
B18	挂面貼商標人字縫明綫	B		人字車	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三綫	B		拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	B		平車	78	684.1	369
B21	挂里縫脚針縫	B		跳脚	75	657.8	384
B22	挂面燙滾邊	B		手燙	23	201.7	1252
B23	袋底固定縫綫*2	B		平車	8	70.4	3600
	后片*2						
	Thân sau*2						
C01	后片划號	C		手工	35	290.5	823
C02	開折后邊叉明綫1/4	B		平車	30	264.0	960
C03	后中暗綫一次	B		平車	33	290.4	873
C04	車邊叉三角及修翻	B		平車	35	308.0	823
C05	后中暗綫2次	B		平車	30	264.0	960
C06	燙后中及燙后叉及后下摆	B		手燙	30	264.0	960
C07	后下摆拷三綫	B		拷克	25	220.0	1152
C08	后下摆車滾邊	B		平車	28	246.4	1029
C09	后叉壓明綫一段	B		平車	30	264.0	960
	袖子*4						
	Tay*4						
D01	袖子划號	C		手工	50	415.0	576
D02	袖子拷三綫*4	B		拷克	65	572.0	443
D03	袖切并暗綫	B		平車	56	492.8	514
D04	开外袖叉含修翻	B		平車	30	264.0	960
D05	开內袖叉含翻及固定一段	B		平車	35	308.0	823
D06	袖切并燙燙及袖口及袖叉	B		手燙	47	413.6	613

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N° G16-034B(JP)

DATE: 13/1/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.05 7.05

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
D07	袖肘贴烫折边*2	B		手烫	40	352.0	720
D08	贴袖肘贴划号*2	C		手工	24	199.2	1200
D09	贴袖口贴压明线*2	A		平车	65	604.5	443
D10	钮门记号*8	C		手工专车	28	232.4	1029
D11	锁眼*8固定袖叉,锁眼打结	B		专车	72	633.6	400
D12	袖底缝暗线	B		平车	48	422.4	600
D13	袖底缝开股烫	B		手烫	26	228.8	1108
D14	缩袖山	B		平车	13	114.4	2215
	领子*2	Cổ*2					
E01	领子划线	SD cổ	C	手工	20	166.0	1440
E02	车人字车明线	Điều sống cổ zíc zắc	B	人字车	30	264.0	960
E03	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	17	149.6	1694
E04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	30	264.0	960
E05	领座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
E06	上领座暗线*1	Tra chân cổ	A	平车	19	176.7	1516
E07	领座压明线*1	Mí chân cổ*1	B	平车	15	132.0	1920
E08	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B	手烫	9	79.2	3200
E09	领口划号	SD miệng cổ	B	手工	17	149.6	1694
	里布	Lót					
F01	卷折里后中明线 1/4	Điều gấp đáp TS lót	B	平车	25	220.0	1152
F02	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim ly giữa sau lót, ghim mác, ghim dây	B	平车	41	360.8	702
F03	后商标烫折边*1	Là gấp đáp mác TS lót	B	手烫	17	149.6	1694
F04	贴后商标压明线	Mí dán đáp mác TS	B	平车	28	246.4	1029
F05	车锁链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B	平车	27	237.6	1067
F06	袖笼贴划号*2	SD đáp vòng nách*2	B	手工	10	88.0	2880
F07	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B	平车	15	132.0	1920
F08	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách	B	喇叭	26	228.8	1108
F09	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn	B	平车	14	123.2	2057
F10	袖笼贴固定*2	Ghim đáp nách, sd*2 vào thân	B	平车	26	228.8	1108
F11	里袖袖开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B	拷克	46	404.8	626
F12	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phân tay, thân	B	拷克	35	308.0	823
F13	烫里布	Là lót áo	B	手烫	40	352.0	720
	TOTAL				4637	###	6.21



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业	2478		
人字车	100		
May			
锁链车作	435	453	
业			
手烫作业	548		
Là			
手工作业	524	99	
Cd tay			
合记工时(秒)	4085	552	
出数(件)(SLCN)	7.05	52.2	
总合计时(秒)	4637	总出数: 6.21	
		Tổng	

製表人: 阿草